FireAnt

CTCP Vinaconex 39 (UPCOM: PVV)

Thông tin giao dịch	31/12/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	1,400
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	2,000
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	1,200
SL cổ phiếu LH	30,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	42,640
% sở hữu nước ngoài	0.1%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	42
P/E	0.4
EPS	3,547

	YTD	1T	3T	6T
PVV	7.7%	-22.2%	-6.7%	0.0%
VNINDEX	40.5%	2.7%	5.9%	26.1%

Cơ cấu Tổng tài sản

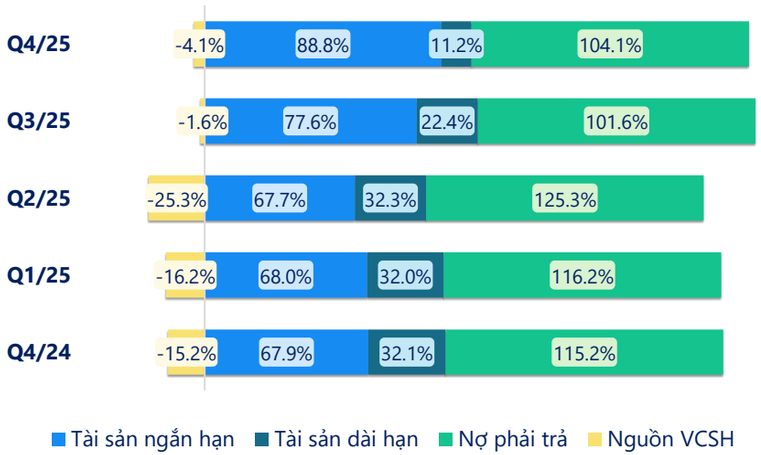

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS

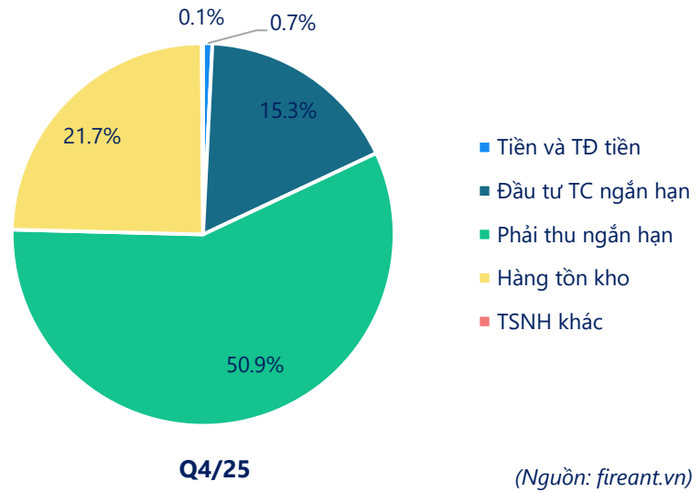

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu

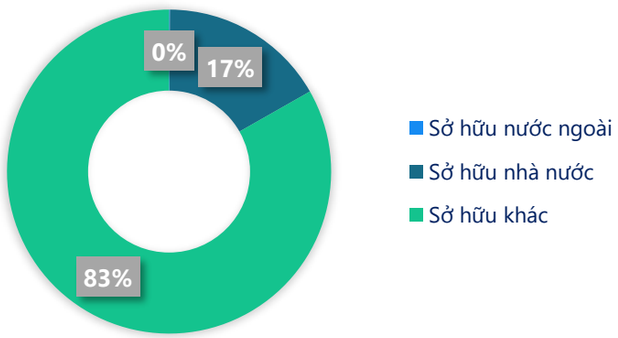

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông

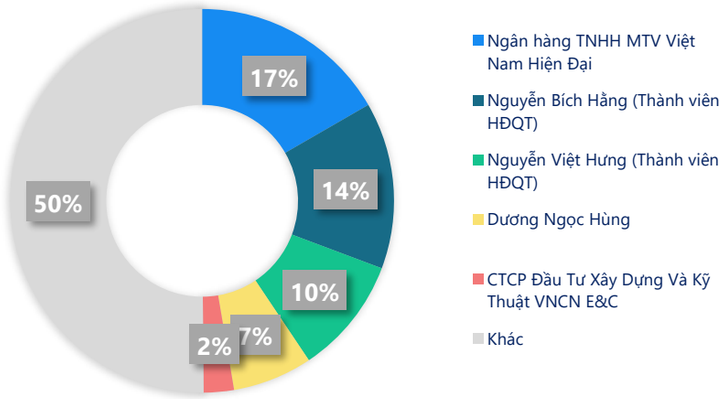

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

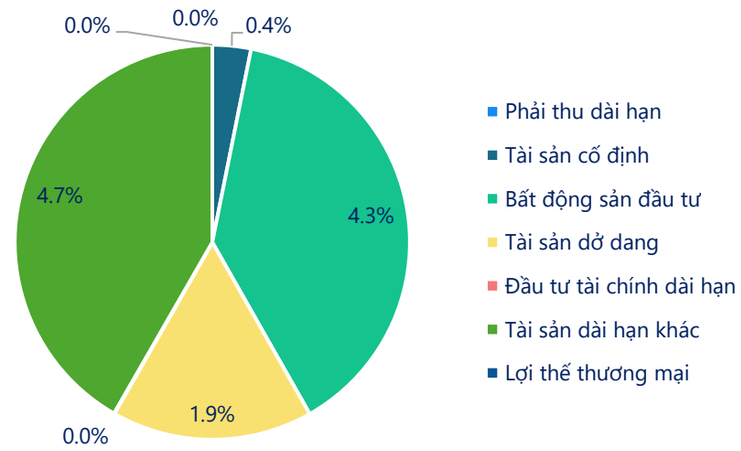

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Vinaconex 39 (UPCOM: PVV)

Tiền và tương đương tiền

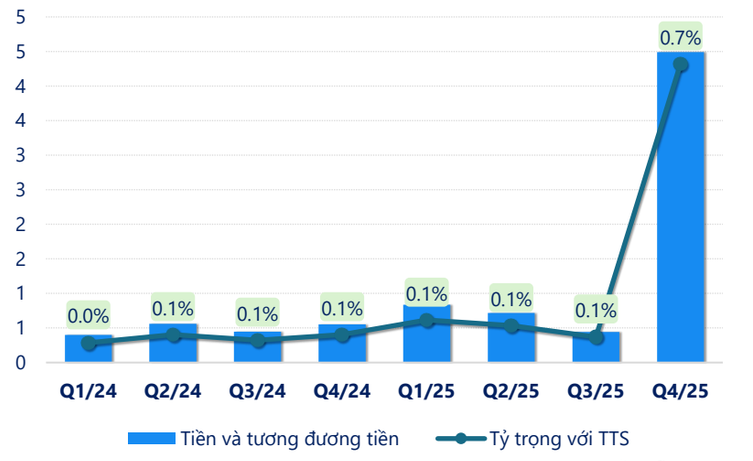

(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn

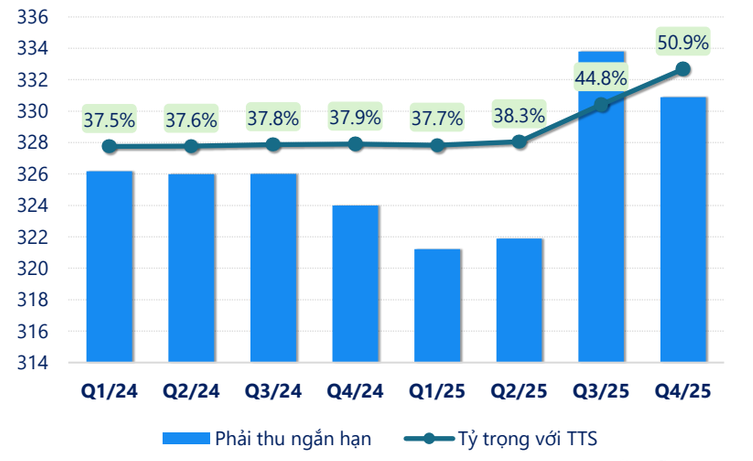

(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho

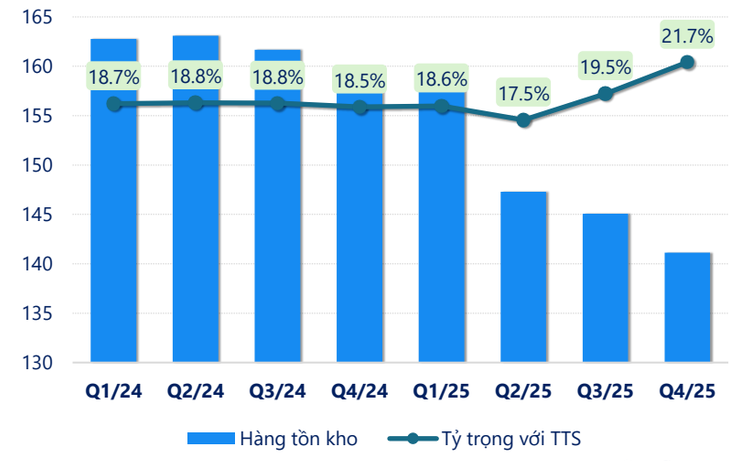

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

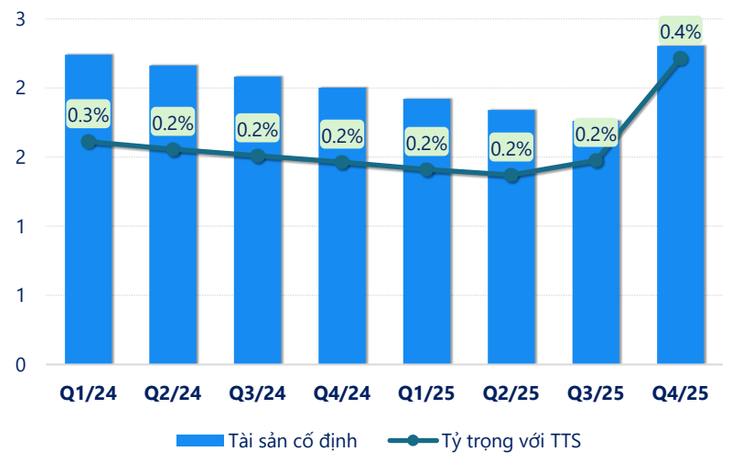

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

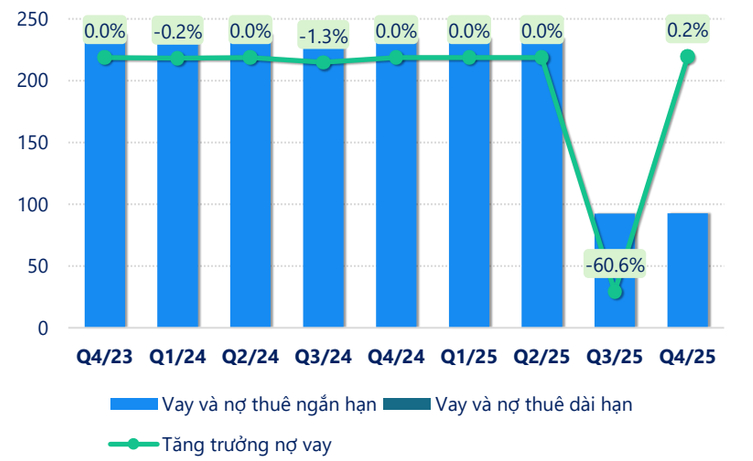

(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

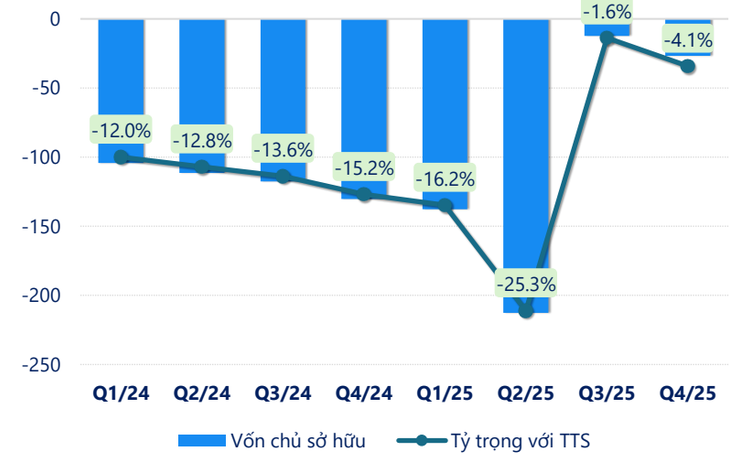

(Nguồn: fireant.vn)

CTCP Vinaconex 39 (UPCOM: PVV)

Kết quả kinh doanh

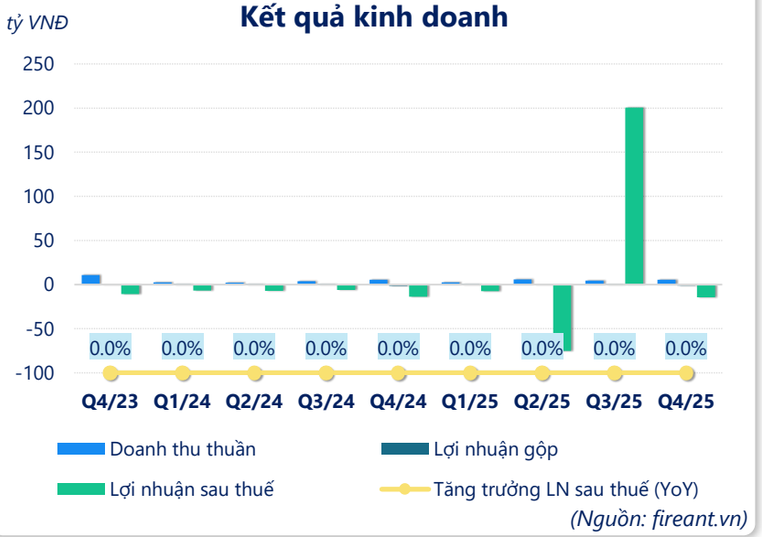

(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận

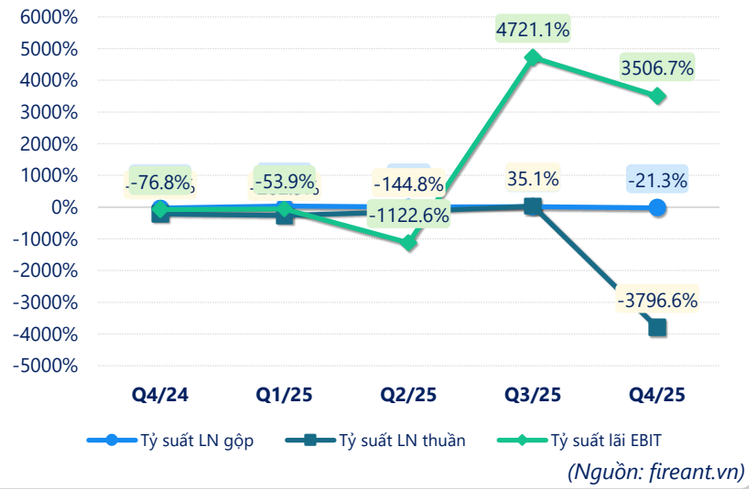

(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi

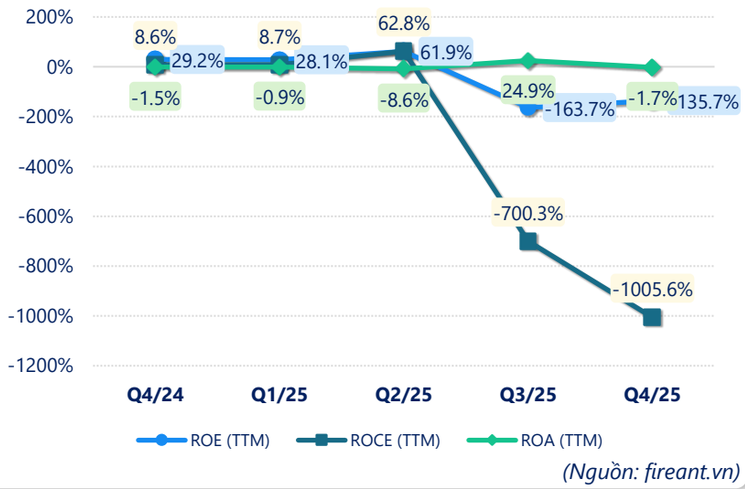

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản

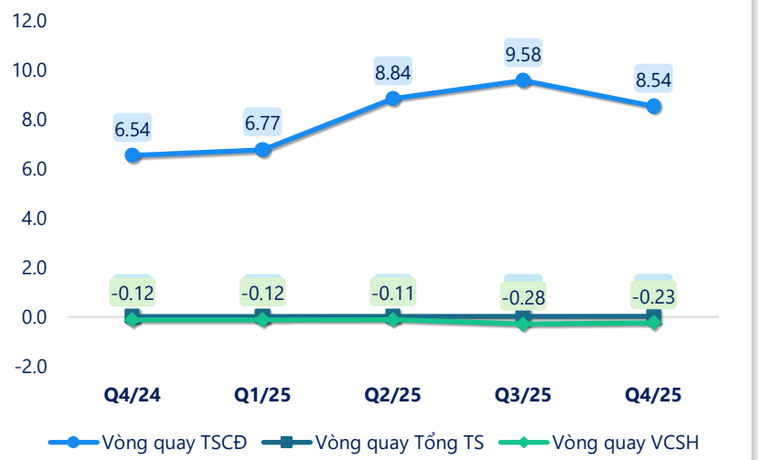

(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản

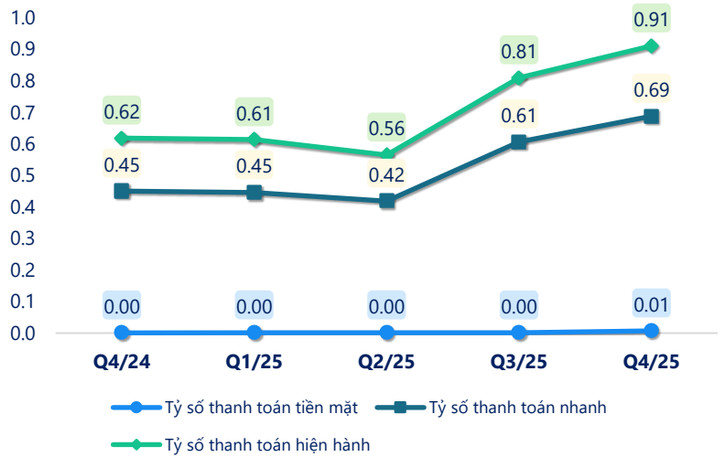

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền

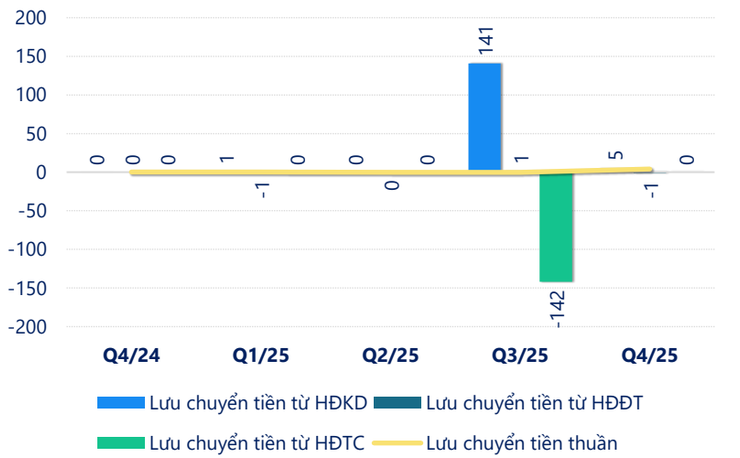

(Nguồn: fireant.vn)

CTCP Vinaconex 39 (UPCOM: PVV)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**650**	**854**	**-24.0%**
Tài sản ngắn hạn	577	580	-0.6%
Tiền và tương đương tiền	4.49	0.55	713%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	99.4	97.8	1.6%
Phải thu ngắn hạn	331	324	2.1%
Hàng tồn kho	141	158	-10.7%
Tài sản ngắn hạn khác	0.67	0.00	16001%
Tài sản dài hạn	**73.0**	**274**	**-73.4%**
Phải thu dài hạn	0	194	-100%
Tài sản cố định	2.30	2.00	15.1%
Bất động sản đầu tư	28.2	30.1	-6.4%
Tài sản dở dang	12.0	13.5	-10.6%
Đầu tư tài chính dài hạn	0.03	0.03	0.0%
Tài sản dài hạn khác	**30.4**	**34.7**	**-12.2%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	676	985	-31.3%
Nợ ngắn hạn	**633**	**938**	**-32.5%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	92.6	234	-60.5%
Phải trả người bán ngắn hạn	137	137	0.0%
Nợ dài hạn	43.1	46.3	-6.8%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**-26.6**	**-130**	**79.5%**
Vốn chủ sở hữu	**-26.6**	**-130**	**79.5%**
Vốn điều lệ	300	300	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Doanh thu thuần	5.66	2.36	5.96	4.43	5.64
Giá vốn hàng bán	7.12	1.47	5.65	3.75	6.84
Lợi nhuận gộp	-1.46	0.89	0.31	0.68	-1.20
Doanh thu HĐTC	0.00	0.00	0.01	0.00	0.08
Chi phí TC	9.07	6.12	7.41	-2.47	211
Chi phí lãi vay	7.96	6.16	7.05	3.15	211
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0.01	0
Chi phí QLDN	1.70	0.96	1.54	1.59	1.51
LN thuần từ HĐKD	-12.2	-6.20	-8.63	1.55	-214
Lợi nhuận khác	-0.08	-1.23	-65.3	204	201
LN trước thuế	-12.3	-7.43	-73.9	206	-13.5
Lợi nhuận sau thuế	-13.6	-7.44	-75.1	200	-14.3
LNST của CĐ cty mẹ	-13.2	-7.44	-73.4	200	-13.1

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	0.10	0.98	0.18	141	5.20
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0	-0.70	-0.30	0.81	-1.35
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	0	0	-142	0.20
Tiền đầu kỳ	0.45	0.55	0.84	0.72	0.44
Lưu chuyển tiền thuần	**0.10**	**0.28**	**-0.12**	**-0.28**	**4.05**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	0.55	0.84	0.72	0.44	4.49

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic